

Bản án số: 32/2024/DS-PT  
Ngày 16 - 9 - 2024  
V/v tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán* - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Minh.

*Các thẩm phán*: Bà Tòng Thị Hiền, bà Lại Thị Hiếu.

**- Thư ký phiên tòa**: Bà Quàng Hồng Nết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa**: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024, về việc Tranh chấp chia thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 100/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 105/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn**: Chị **Cầm Thị H**, sinh năm 1993; Địa chỉ: **Bản T, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Lò Văn Đ** - Luật sư thuộc **Văn Phòng L, Đoàn luật sư tỉnh S**. Địa chỉ: **Số nhà C, tổ D, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La**. Ông **Lò Văn Đ** đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị **Cầm Thị H** (Văn bản ủy quyền ngày 02/5/2024). Có mặt.

**- Bị đơn**: Ông **Nông Xuân T**, sinh năm 1962 và bà **Dui Thị H1**, sinh năm 1970. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Bản B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La**. Chỗ ở hiện nay: **Bản T, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông **Lường Văn B** - Luật sư thuộc **Công ty L1, Đoàn luật sư thành phố H**. Địa chỉ: **P Tòa nhà A, số I T,**

phường M, quận N, Thành phố Hà Nội. Ông Lương Văn B đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1 (Văn bản ủy quyền ngày 12/8/2024). Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Cẩm Văn P, sinh năm 1959, bà Quảng Thị D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Cháu Nông Cẩm V, sinh năm 2017, cháu Nông Hiền M, sinh năm 2019. Người đại diện theo pháp luật: Chị Cẩm Thị H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

**- Người kháng cáo:** Nguyên đơn chị Cẩm Thị H. Bị đơn ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Cẩm Thị H đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Nông Cẩm V, cháu Nông Hiền M và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Chị Cẩm Thị H và anh Nông Thế M1 (con trai ruột ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1) kết hôn với nhau từ năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Sau khi kết hôn, chị H, anh M1 chung sống hòa thuận, hạnh phúc và sinh được 02 người con chung là cháu Nông Cẩm V, sinh ngày 14/11/2017 và cháu Nông Hiền M, sinh ngày 19/12/2019. Năm 2018, vợ chồng chị H, anh M1 mở hàng quán bán tạp hóa tại nhà ở bản Á, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La và tiết kiệm được số tiền 185.000.000 đồng. Số tiền này anh chị đã sử dụng để mua 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SH 150i màu nhám đỏ (xe đã qua sử dụng) của bà Cẩm Thị D1 ở huyện S, tỉnh Sơn La với giá 47.000.000 đồng. Số tiền còn lại 138.000.000 đồng, vợ chồng anh chị thống nhất để 38.000.000 đồng trong tài khoản thẻ Ngân hàng A mang tên anh M1, còn 100.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt huyện S, sổ tiết kiệm mang tên anh M1.

Ngày 02/10/2022, anh M1 không may đột tử chết do bị cảm. Sau khi anh M1 chết được hơn 10 ngày thì bố mẹ chồng chị H là ông T, bà H1 đã yêu cầu chị H rút tiền tiết kiệm trong hai tài khoản ngân hàng đứng tên anh M1 với tổng số tiền là 138.000.000 đồng để chuyển khoản vào tài khoản của bà H1. Ngoài ra, theo chị H được biết trước khi kết hôn với chị, anh M1 có 01 mảnh đất nương diện tích khoảng 01 ha tại bản Huổi My (nay là bản C) xã C, huyện M. Nguồn gốc đất do anh M1 mua lại của người khác (có giấy mua bán mang tên anh M1). Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T, bà H1 giữ.

Do chồng chị chết đột ngột không để lại di chúc nên chị H yêu cầu Tòa án

chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1, chị Cẩm Thị H, cháu Nông Cẩm V, cháu Nông Hiền M và xác định di sản thừa kế của anh M1 để lại gồm: 01 mảnh đất nương diện tích khoảng 01 ha tại bản Cơi Quỳnh, xã C, huyện M và số tiền 185.000.000 đồng là tiền tiết kiệm của vợ chồng anh chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 10/5/2024, chị Cẩm Thị H rút yêu cầu chia thừa kế đối với 01 mảnh đất nương tại bản C, xã C, huyện M. Chị H chỉ yêu cầu xác định tài sản chung vợ chồng chị và chia thừa kế đối với tổng số tiền tiết kiệm của chị và anh M1 là 185.000.000 đồng (số tiền này hiện ông T, bà H1 đang quản lý, sử dụng).

*\* Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1 trình bày như sau:*

Ông Nông Xuân T và bà Dui Thị H1 là bố mẹ đẻ của anh Nông Thế M1 (chồng chị Cẩm Thị H). Đối với yêu cầu chia thừa kế của chị H về mảnh đất nương ở bản C, xã C có nguồn gốc là ông bà mua ngày 05/3/2013 của ông Phạm Văn C, sinh năm 1967 và bà Cao Thị S, sinh năm 1974, trú tại T, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, chưa sang tên đổi chủ. Khi mua đất (thời điểm đó anh M1 đang là sinh viên năm nhất) đứng tên vì ông bà chỉ có một người con duy nhất là anh M1. Sau khi anh M1 kết hôn với chị H, ông bà cũng nhất trí sẽ tặng cho các con làm bì đất mới nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Do anh M1 chết đột ngột nên không biết các giấy tờ mua bán đất hiện nay ở đâu.

Đối với số tiền 185.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng đứng tên anh M1 mà chị H đang có yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là tiền bán nhà của ông bà chuyển vào tài khoản của anh M1 để anh M1 rút tiền ra mua đất ở thành phố S, còn lại 185.000.000 đồng trong tài khoản của anh M1. Đây là tiền của ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1 nên không nhất trí chia theo yêu cầu của chị H.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/5/2024, ông T, bà H1 nhất trí chia thừa kế đối với số tiền chị H yêu cầu là 138.000.000 đồng trong hai tài khoản ngân hàng do không có chứng cứ chứng minh là tiền của ông bà. Riêng đối với chiếc xe SH 150i là tiền của ông bà đưa cho anh M1 đi mua, hiện ông, bà đã bán chiếc xe máy này nên ông, bà không nhất trí chia thừa kế theo yêu cầu của chị H đối với số tiền mua xe là 47.000.000 đồng. Ông, bà yêu cầu đối trừ số tiền 50.000.000 đồng mà ông, bà đã giao cho ông P, bà D (là bố mẹ đẻ của chị H) khi chia thừa kế số tiền 138.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/6/2024, ông T, bà H1 thay đổi lời khai, xác định số tiền 185.000.000 đồng chị H đang có yêu cầu chia thừa kế là tài sản của ông bà nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của chị H.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cẩm Văn P, bà Quàng Thị D trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Ông P, bà D là bố mẹ đẻ của chị Cẩm Thị H. Chị H và anh M1 kết hôn với nhau năm 2017. Vợ chồng chị H chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 02 con chung là cháu Nông Hiền M và Nông Cẩm V. Năm 2017 ông T đã đứng ra vay của ông bà số tiền 150.000.000 đồng để xây nhà ở bản Á, xã C, huyện M để đón con dâu và cháu Nông C1 V ra ở. Do quan hệ thông gia nên không làm giấy tờ nhưng mọi người đều biết và ông T cũng thừa nhận. Xây nhà xong năm 2018 nên vợ chồng chị H chuyển ra sống ở bản Á, xã C ở cùng ông T, bà H1. Đến ngày 02/10/2022 anh M1 không may bị cảm chết. Ông P, bà D yêu cầu ông T, bà H1 phải có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 150.000.000 đồng. Tại phiên toà sơ thẩm, ông P, bà D rút toàn bộ yêu cầu đòi số tiền 150.000.000 đồng đối với ông T, bà H1.

**\* Tại bản án số 03/2024/DS-ST ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn xét xử và Quyết định:**

Căn cứ vào các Điều 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 33; khoản 2 Điều 76 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266; các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Cẩm Thị H về việc xác nhận quyền tài sản của chị H trong khối tài sản chung của vợ chồng: Xác nhận quyền tài sản của chị Cẩm Thị H trong khối tài sản chung của vợ chồng là  $\frac{1}{2}$  số tiền 138.000.000 đồng tương ứng với số tiền 69.000.000 đồng.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Cẩm Thị H về việc chia thừa kế di sản của anh Nông Thế M1.

2.1. Xác nhận di sản của anh Nông Thế M1 là  $\frac{1}{2}$  số tiền 138.000.000 đồng tương ứng số tiền 69.000.000 đồng.

2.2. Ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1, chị Cẩm Thị H, cháu Nông Cẩm V và cháu Nông H2 M được hưởng thừa kế di sản của anh Nông Thế M1, phần được hưởng của những người này bằng nhau tương ứng với số tiền 13.800.000 đồng.

3. Ông Nông Xuân T, bà Dui Thị H1 phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Cẩm Thị H số tiền 69.000.000 đồng (là tài sản chung của chị H và anh M1) và số tiền chia di sản thừa kế của anh M1 cho chị H, cháu V và cháu M với tổng số tiền 41.400.000 đồng. Tổng cộng là 110.400.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế số tiền 47.000.000 đồng là tiền giá trị chiếc xe máy của chị Cẩm Thị H. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của chị

**Cầm Thị H** đối với mảnh đất nương diện tích khoảng 01 ha tại bản Huổi My (nay là bản C), xã C, huyện M, tỉnh Sơn La.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

**\* Sau khi xét xử sơ thẩm:**

Ngày 07/6/2024 bị đơn ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1** có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 19/6/2024 nguyên đơn chị **Cầm Thị H** có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với số tiền mua xe máy SH 150i là 47.000.000 đồng.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị chia thừa kế chiếc xe máy có giá trị lúc mua là 47.000.000 đồng.

- Bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận đơn kháng cáo của cả nguyên đơn, bị đơn về hình thức, không chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn, bị đơn về nội dung; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị **Cầm Thị H**; ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1** được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục và trong hạn theo quy định tại các Điều 270, 271, 272, 273 nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt nguyên đơn chị **Cầm Thị H**; bị đơn ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Cầm Văn P**, bà **Quàng Thị D**, cháu **Nông Cầm V** và cháu **Nông Hiền M**. Tuy

nhiên đã có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn là đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn, bị đơn. Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng có mặt đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung vụ án: Anh **Nông Thế M1** chết ngày 02/10/2022 không để lại di chúc, chị **Cầm Thị H** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của anh **Nông Thế M1**, Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Về xác định tài sản chung và di sản thừa kế: Số tiền có trong tài khoản **Ngân hàng B** đứng tên chủ tài khoản anh **Nông Thế M1** mà chị **Cầm Thị H** yêu cầu chia thừa kế có số dư là 100.000.000 đồng và số tiền có trong tài khoản **Ngân hàng A** đứng tên chủ tài khoản anh **N** thế **M1** mà chị **Cầm Thị H** yêu cầu chia thừa kế là 38.000.000 đồng. Như vậy xác định số tiền 138.000.000 đồng có trong hai tài khoản Ngân hàng mang tên anh **M1** là tài sản chung mà anh **M1** và chị **H** có trong thời kỳ hôn nhân. Do anh **M1** và chị **H** không thỏa thuận về chế độ tài sản và không có căn cứ chứng minh số tiền trong tài khoản của anh **M1** là tài sản riêng. Vì vậy xác định số tiền 138.000.000 đồng là tài sản chung của anh **M1**, chị **H** và tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung này là như nhau theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xác định tài sản của chị **Cầm Thị H** trong khối tài sản chung của vợ chồng là  $\frac{1}{2}$  trong tổng số tiền 138.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 69.000.000 đồng.

Về xác định người thừa kế và hàng thừa kế: Quá trình chung sống anh **Nông Thế M1** với chị **Cầm Thị H** có 02 người con chung là cháu **Nông Cầm V** và cháu **Nông Hiền M**. Căn cứ khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm 05 người là ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1**, chị **Cầm Thị H**, cháu **Nông Cầm V** và cháu **Nông Hiền M**.

Về việc chia di sản thừa kế: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi chia thừa kế đối với diện tích 01 ha đất nương tại bản Huổi My (nay là **bản C**) xã **C**, huyện **M**, tỉnh **Sơn La**, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ các yêu cầu này là có căn cứ. Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **P**, bà **D** đòi bị đơn số tiền 150.000.000 đồng, không phải là yêu cầu độc lập, tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu này cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Đối với yêu cầu chia thừa kế số tiền 69.000.000 đồng, kỹ phần của 05 người thừa kế mỗi thừa kế 13.800.000 đồng. Cấp sơ thẩm xác định cháu **V** và cháu **M** hiện do chị **H** giám hộ và chia cho chị **H** 03 kỹ phần thừa kế là có căn cứ. Như vậy, tổng số tiền bị đơn ông **T**, bà **H1** phải trả cho chị **H**  $\frac{1}{2}$  số tiền trong khối tài sản chung của anh **M1** là 69.000.000 đồng và 03 kỹ phần thừa kế với số

tiền là 41.400.000 đồng, tổng cộng là 110.400.000 đồng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị **Cầm Thị H** đối với số tiền 47.000.000 đồng chị **H** cho rằng đó là tiền anh **Nông Thế M1** bỏ ra để mua chiếc xe máy SH 150i, mục đích mua về để vợ chồng chị sử dụng. Việc mua bán chiếc xe máy này giữa anh **M1** và chị **D1** không lập giấy tờ gì; toàn bộ tài liệu mà đương sự giao nộp đều không có tài liệu nào liên quan đến chiếc xe máy nêu trên. Tại cấp phúc thẩm chị **H** cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu chia thừa kế đối với chiếc xe máy. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận chia thừa kế đối với số tiền 47.000.000 đồng giá trị chiếc xe máy SH 150i là có căn cứ.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông **Nông Xuân T** và bà **Dui Thị H1** về vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm và xác định số tiền trong tài khoản của anh **Nông Thế M1** để chia thừa kế. Tại cấp phúc thẩm ông **T**, bà **H1** có cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới nhưng tài liệu, chứng cứ không có ý nghĩa chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **T**, bà **H1**.

[5] Từ những nhận định phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị **Cầm Thị H**; bị đơn ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1**; cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tại phiên toà.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn chị **Cầm Thị H** và bị đơn ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, các đương sự đều là người dân tộc thiểu số, cư trú tại **xã N, huyện S, tỉnh Sơn La** thuộc trường hợp miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn chị **Nông Thị H3** và của bị đơn ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn chị **Cầm Thị H**; bị đơn ông **Nông Xuân T**, bà **Dui Thị H1** được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 16/9/2024).

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN**

## CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

**T1**

### *Nơi nhận*

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn;
- VKSND huyện Mai Sơn;
- Cục THADS huyện Mai Sơn;
- Lưu HS-AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Tuấn Minh**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Tòng Thị Hiền Lại Thị H4**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Tuấn M2**

